

**健行科技大學112學年度新南向產學合作國際專班
資訊工程系學生錄取名單**

序號	姓名	英文姓名	國籍	審查結果
1	陳○泉	TRAN ○ TUYEN	越南	正取
2	黃○英遵	HOANG ○ ANH TUAN	越南	正取
3	阮○青心	NGUYEN ○ THANH TAM	越南	正取
4	范○安	PHAM ○ AN	越南	正取
5	楊○輝	DUONG ○ HUY	越南	正取
6	阮○南慶	NGUYEN ○ NAM KHANH	越南	正取
7	黃○越	HOANG ○ VIET	越南	正取
8	高○英	CAO ○ ANH	越南	正取
9	桃○芳英	DAO ○ PHUONG ANH	越南	正取
10	阮○俊	NGUYEN ○ TUAN	越南	正取
11	鄭○兒	TRINH ○ NHI	越南	正取
12	黎○水	LE ○ THUY	越南	正取
13	阮○校	NGUYEN ○ HIEU	越南	正取
14	杜○公	DO ○ CONG	越南	正取
15	阮○良	NGUYEN ○ LUONG	越南	正取
16	裴○孝	BUI ○ HIEU	越南	正取
17	阮○維	NGUYEN ○ DUY	越南	正取
18	黎○寶銀	LE ○ BAO NGAN	越南	正取
19	陳○峰	TRAN ○ PHONG	越南	正取
20	黎○孝	LE ○ HIEU	越南	正取
21	杜○草	DO ○ THAO	越南	正取
22	阮○絨	NGUYEN ○ NHUNG	越南	正取
23	嚴○越	NGHIEM ○ VIET	越南	正取
24	范○瀧	PHAM ○ THUONG	越南	正取
25	杜○翠	DO ○ THUY	越南	正取
26	黃○廣	HOANG ○ QUANG	越南	正取
27	黎○進	LE ○ TIEN	越南	正取
28	阮○美緣	NGUYEN ○ MY DUYEN	越南	正取
29	阮○字	NGUYEN ○ TU	越南	正取
30	謝○香花	TA ○ HUONG HOA	越南	正取
31	潘○芳英	PHAN ○ PHUONG ANH	越南	正取
32	陳○安	TRAN ○ AN	越南	正取
33	阮○莊	NGUYEN ○ TRANG	越南	正取
34	吳○慶冷	NGO ○ KHANH LINH	越南	正取
35	楊○青賢	DUONG ○ THANH HIEN	越南	正取
36	阮○長	NGUYEN ○ TRUONG	越南	正取
37	陳○竹籃	TRAN ○ TRUC LAM	越南	正取
38	楊○原湖	DUONG ○ NGUYEN HO	越南	正取
39	楊○海	DUONG ○ HAI	越南	正取
40	賴○紅絨	LAI ○ HONG NHUNG	越南	正取

41	趙○雪	TRIEU ○ TUYET	越南	備取
----	-----	---------------	----	----